

**PHẦN VĂN BẢN KHÁC****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG****ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH LONG****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1533/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc bãi bỏ văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BTP ngày 15/6/2013 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 về rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 687/TTr-STP ngày 21/7/2015,

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ 49 văn bản và bãi bỏ một phần đối với 04 văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành (kèm theo Danh mục).**Điều 2.** Giao Văn phòng UBND tỉnh thực hiện việc đăng Công báo tỉnh và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh đối với việc bãi bỏ văn bản.

Sở Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp, trình Chủ tịch UBND tỉnh đưa vào danh mục để công bố theo quy định đối với văn bản bị bãi bỏ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH***Đã ký***Nguyễn Văn Quang**

**DANH MỤC**  
**VĂN BẢN DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BAN HÀNH ĐƯỢC BÃI BỎ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1533/QĐ-UBND, ngày 24 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

**A. CÁC VĂN BẢN THUỘC ĐỐI TƯỢNG PHẠM VI HỆ THỐNG HOÁ KỲ ĐẦU**

**I. BÃI BỎ TOÀN BỘ**

Số TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung văn bản	Lý do bãi bỏ
<b>TÀI CHÍNH</b>				
1	Quyết định	Số 16/2008/QĐ-UBND ngày 25/6/2008	Sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND, ngày 15/5/2008 về phân cấp quản lý, xử lý tài sản nhà nước.	Do quyết định 16/2008/QĐ-UBND chỉ đề cập đến việc sửa đổi bổ sung tiêu đề của Điều 14 Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý, xử lý tài sản nhà nước. Nhưng hiện nay Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND đã hết hiệu lực (do Quyết định số 18/2010/QĐ-UBND ngày 26/7/2010 thay thế).
2	Quyết định	Số 05/2010/QĐ-UBND ngày 01/02/2010	Ban hành quy định chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh, cấp huyện.	Do văn bản ban hành chưa phù hợp thẩm quyền. Chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh, cấp huyện đã được quy định tại Nghị quyết số 112/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009. Hiện nay, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 98/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 quy định chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện thực hiện trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long (thay thế Nghị quyết 112/2009/NQ-HĐND).
3	Quyết định	Số 18/2010/QĐ-UBND ngày 26/7/2010	Về việc phân cấp quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.	Do văn bản ban hành chưa phù hợp thẩm quyền. Theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, Nghị định số 52/2009/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và Thông tư số 245/2009/TT-BTC quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP thì HĐND tỉnh là cơ quan có thẩm quyền phân cấp quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

				Theo đó, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 122/2010/NQ-HĐND ngày 09/7/2010 (phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long).
4	Quyết định	Số 28/2011/QĐ-UBND ngày 26/12/2011	Quy định mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh.	Do văn bản ban hành chưa phù hợp thẩm quyền, vì: Theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 Thông tư số 66/2011/TT-BTC hướng dẫn lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô thì HĐND tỉnh là cơ quan có thẩm quyền quy định mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh được quy định tại Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 (Quy định mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long).
5	Công văn	Số 3033/UBND-KTTH ngày 25/12/2006	Về việc mức phụ cấp cho cán bộ y tế áp, khóm.	Công văn này quy định về mức hỗ trợ cho cán bộ y tế áp, khóm là không phù hợp về thẩm quyền (hình thức). Vi theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg, thì UBND tỉnh được phân cấp ban hành Quyết định quy định về số lượng nhân viên y tế thôn, bản và mức trợ cấp hàng tháng (nếu có).

**CÔNG THƯƠNG**

6	Quyết định	Số 151996/QĐ-UBT ngày 04/01/1996	Ban hành Quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa các cơ quan Nhà nước trong công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu và kinh doanh trái phép.	Hiện nay, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 07/6/2011 ban hành Quy chế trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác phòng, chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại.
7	Chỉ thị	Số 30/1999/CT-UBT ngày 20/7/1999	Về việc thực hiện thanh toán, niêm yết và thông báo giá hàng hoá bằng Đồng Việt Nam.	Hiện nay, hoạt động ngoại hối của tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13/12/2005 và Nghị định số 160/2006/NĐ-CP. Đối chiếu nội dung của Chỉ thị số 30/1999/CT-UBT với Nghị định số 160/2006/NĐ-CP cho thấy quy định tại điểm 1 của Chỉ thị không còn phù hợp với quy định mới (Điều 29 Nghị định số 160/2006/NĐ-CP) Qua nghiên cứu các văn bản Trung ương quy định về ngoại hối, hoạt động ngoại hối, chưa tìm thấy sự phân công, phân cấp, giao cho UBND tỉnh ban hành văn bản quy phạm điều chỉnh lĩnh vực này.

**THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

8	Quyết định	Số 27/2008/QĐ-UBND ngày 19/11/2008	Về việc ban hành quy định chế độ nhuận bút, thù lao đối với trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan hành chính, sự nghiệp trong tỉnh.	Vì hiện nay Thông tư Liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước đã quy định cụ thể các mức chi, nội dung chi, mục chi và khung hệ số đảm bảo Thủ trưởng đơn vị quản lý website quyết định chi trả nhuận bút và thù lao trong việc mua thông tin cho website một cách hợp lý, sử dụng hiệu quả kinh phí hoạt động của đơn vị. Văn bản này không yêu cầu địa phương phải ban hành văn bản.
9	Chỉ thị	Số 10/2005/CT-UB ngày 10/5/2005	Về việc thực hiện chương trình đào tạo sử dụng hệ thống thông tin điện tử của Ban điều hành Đề án 112 Chính phủ.	Hiện nay, cả nước không còn thực hiện Đề án 112. Vì theo Thông báo số 89/TB-VPCP ngày 25/4/2007 về ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ, thì Đề án 112 được thực hiện quyết toán.  Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của các cơ quan nhà nước được thực hiện theo quy định của Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007, các quy định của Chỉ thị số 10/2005/CT-UB không còn phù hợp.

**TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

10	Quyết định	Số 555/2002/QĐ-UB ngày 07/3/2002	Về việc ban hành quy định về quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.	Vì căn cứ pháp lý ban hành Quyết định số 555/2002/QĐ-UB đã hết hiệu lực thi hành (Luật Khoáng sản năm 1996 và Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản bị thay thế bởi Luật Khoáng sản năm 2010 và Nghị định số 15/2012/NĐ-CP, ngày 09/3/2012 hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản); Nội dung Quyết định số 555/2002/QĐ-UB không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.  Vì quy định Sở Công nghiệp là cơ quan giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản, tiếp nhận hồ sơ, giải quyết các thủ tục hành chính trong hoạt động khoáng sản và ban hành kèm theo Quyết định số 555/2002/QĐ-UB giao.  Quy định pháp luật hiện hành quy định Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản, tiếp nhận hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản,...
11	Quyết định	Số 684/QĐ-UBND ngày 29/3/2007	Về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường.	Vì căn cứ pháp lý ban hành văn bản đã hết hiệu lực. Thông tư Liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT đã cụ thể mức chi về sự nghiệp môi trường và giao HĐND tỉnh phân định cụ thể các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường của ngân sách địa phương.

12	Quyết định	Số 19/2010/QĐ-UBND ngày 26/7/2010	Về việc mức thu phí, chế độ quản lý, sử dụng và quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn.	Văn bản ban hành không đúng thẩm quyền. Vì Mục 2, phần II Thông tư số 39/2008/TT-BTC giao HĐND tỉnh quyết định mức thu phí, chế độ quản lý, sử dụng và quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn. Hiện nay, đang áp dụng Nghị quyết số 121/2010/NQ-HĐND ngày 09/7/2010 của HĐND tỉnh về việc phê chuẩn mức thu phí, chế độ quản lý, sử dụng và quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn.
<b>NỘI VỤ</b>				
13	Quyết định	Số 1072/QĐ-UBT ngày 27/10/1993	Về việc thành lập Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long.	Vì hiện nay đã có Quyết định số 62/QĐ-TCTK ngày 14/01/2011 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long.
14	Quyết định	Số 4619/2003/QĐ-UBT ngày 30/12/2003	Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.	Hiện nay, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 15/10/2008 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.
15	Quyết định	Số 3269/2004/QĐ-UB ngày 22/9/2004	Về việc quy định số lượng công chức cấp xã tăng thêm theo số dân được quy định tại Nghị định số 121/2003/NĐ-CP, ngày 21/10/2003 của Chính phủ.	UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 11/01/2010 về việc quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với CBCC và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và tổ chức ấp, khóm thuộc tỉnh Vĩnh Long.
16	Quyết định	Số 213/2005/QĐ-UB ngày 02/02/2005	Về việc quy định cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long.	Hiện nay, đang áp dụng Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 11/7/2012 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức biên chế của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long.
17	Quyết định	Số 2066/2006/QĐ-UBND ngày 17/10/2006	Ban hành quy định về trình tự thủ tục giải quyết công việc hành chính thuộc lĩnh vực tôn giáo trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.	Các văn bản làm căn cứ pháp lý ban hành Quyết định số 2066/2006/QĐ-UBND đã hết hiệu lực. Các thủ tục hành chính được quy định trong văn bản không còn phù hợp với Nghị định số 92/2012/NĐ-CP, hiện các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực tôn giáo được công bố theo Quyết định số 908/QĐ-UBND 909/QĐ-UBND, ngày 21/5/2013.
18	Quyết định	Số 2098/2006/QĐ-UBND ngày 23/10/2006	Về việc ban hành quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước.	Vì Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 đã thay đổi một số nội dung trong cơ chế đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ quan, đơn vị hành chính và không giao UBND tỉnh ban hành tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ quan, đơn vị hành chính.

19	Quyết định	Số 16/2007/QĐ-UBND ngày 07/9/2007	Về việc sửa đổi, bổ sung quy định số lượng chức danh hệ số phụ cấp sinh hoạt phí và chế độ, chính sách đối với cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và tổ chức ấp, khóm, ban hành kèm theo Quyết định số 410/2006/QĐ-UBND ngày 06/3/2006 của UBND tỉnh.	Vì văn bản được ban hành chưa đúng thẩm quyền. Nội dung điều chỉnh của văn bản đã được quy định trong Nghị quyết số 149/2011/NQ-HĐND ngày 15/3/2011 và Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND điều chỉnh những vấn đề này.
20	Quyết định	Số 05/2011/QĐ-UBND ngày 29/3/2011	Về việc sửa đổi, bổ sung quy định chức danh, số lượng một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và tổ chức ấp, khóm thuộc tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 11/01/2010 của UBND tỉnh.	Vì văn bản được ban hành chưa đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 không giao UBND tỉnh ban hành. Nội dung điều chỉnh của văn bản đã được quy định trong Nghị quyết số 149/2011/NQ-HĐND ngày 15/3/2011.
<b>Y TẾ</b>				
21	Quyết định	Số 1984/2000/QĐ-UBT ngày 04/8/2000	Về việc phụ cấp cho Cán bộ y tế tăng cường xuống cơ sở.	Vì các quy định về mức chi phụ cấp cho cán bộ y tế tăng cường xuống cơ sở không còn phù hợp với quy định của Điều 7 Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg (trong thời gian đi luân phiên, người hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn sẽ được hưởng các chế độ tiền lương, phụ cấp, chế độ đặc thù và các chế độ ưu tiên khác).
22	Quyết định	Số 33/2008/QĐ-UBND ngày 30/12/2008	Về việc thực hiện Nghị quyết số 96/2008/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VII về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 29/2002/NQ-HĐND Khoá VI, ngày	Vì nội dung Quyết định đề cập đến việc phân công nhiệm vụ đối với thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thị trong tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 96/2008/NQ-HĐND về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 29/2002/NQ-HĐND về phê duyệt Chiến lược dân số năm 2001 – 2010.

			18/01/2002 của HĐND tỉnh về phê duyệt Chiến lược dân số năm 2001 - 2010 tỉnh Vĩnh Long.	Hiện nay, thời gian thực hiện Chiến lược dân số năm 2001 - 2010 của tỉnh đã kết thúc, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 07/7/2015 bãi bỏ Nghị quyết số 29/2002/NQ-HĐND và Nghị quyết số 96/2008/NQ-HĐND.
23	Chi thị	Số 31/1999/CT-UBT ngày 28/7/1999	Về việc triển khai tháng hành động vì chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.	- Mục 2 của Chi thị không phù hợp với quy định của Luật An toàn thực phẩm và Nghị định số 38/2012/NĐ-CP về trách nhiệm quản lý nhà nước của ngành y tế.  - Hàng năm, Ban chỉ đạo liên ngành Trung ương về vệ sinh an toàn thực phẩm có Kế hoạch để tổ chức triển khai “Tháng hành động vì chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm” thống nhất trên toàn quốc. Tùy theo chủ đề của mỗi năm sẽ có cách thực hiện cụ thể, tổ chức truyền thông, thanh tra, kiểm tra theo từng lĩnh vực.
<b>NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>				
24	Quyết định	Số 26/2007/QĐ-UBND, ngày 21/12/2007	Về việc miễn thu thuế lợi phí đối với sản xuất nông nghiệp.	Vì các văn bản làm căn cứ pháp lý ban hành Quyết định số 26/2007/QĐ-UBND đã hết hiệu lực thi hành. Cụ thể:  - Nghị định số 154/2007/NĐ-CP, ngày 15/10/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP, ngày 28/11/2003 đã bị thay thế bởi Nghị định số 115/2008/NĐ-CP, ngày 14/11/2008 và Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 đã được thay thế bởi Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012;  - Thông tư số 89/2007/TT-BTC, ngày 25/7/2007 của Bộ Tài chính đã hết hiệu lực vì được thay thế bởi Thông tư số 153/2013/TT-BTC, ngày 31/10/2013 của Bộ Tài chính;  - Nghị quyết số 62/2007/NQ-HĐND, ngày 07/12/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách chính quyền địa phương ổn định từ năm 2007 – 2010 đã hết hiệu lực do được thay thế bởi Nghị quyết số 132/2010/NQ-HĐND, ngày 10/12/2010.  Đối chiếu các quy định của Quyết định số 26/2007/QĐ-UBND với Nghị định số 67/2012/NĐ-CP, ngày 10/9/2012 và các văn bản pháp luật có liên quan, nhận thấy các quy định của quyết định này không còn phù hợp với quy định của văn bản Trung ương, vì UBND tỉnh không được giao thẩm quyền thể chế việc miễn thu thuế lợi phí.

25	Chỉ thị	Số 13/2005/CT-UBND, ngày 04/11/2005	Về việc thực hiện kế hoạch hành động khẩn cấp phòng chống dịch cúm gia cầm (H <sub>5</sub> N <sub>1</sub> ) và đại dịch cúm ở người.	<p>Vi các quy định của Chỉ thị không còn phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật. Vì hiện nay, công tác phòng chống dịch cúm gia cầm được điều chỉnh bởi Pháp lệnh Thú y năm 2004 và Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005.</p> <p>Đối với dịch cúm ở người thì công tác phòng chống được thực hiện theo Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm, Nghị định số 101/2010/NĐ-CP, ngày 30/9/2010. Theo quy định tại điểm c, Khoản 3, Điều 10 của Pháp lệnh Thú y; điểm a, Khoản 1, Điều 18 của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP; Mục 3, Chương IV, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm và Chương II, Nghị định số 101/2010/NĐ-CP thì UBND tỉnh sẽ thành lập Ban chỉ đạo chống dịch bệnh để tổ chức thực hiện các biện pháp chống dịch khi có dịch bệnh được công bố.</p>
<b>VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH</b>				
26	Chỉ thị	Số 56/1998/CT-UBND ngày 01/12/1998	Về việc thực hiện nếp sống văn minh trong tiệc cưới, việc tang và lễ hội.	<p>Tại Khoản 1 của chỉ thị “giao các sở, ban, ngành tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có trách nhiệm phổ biến, triển khai Chỉ thị 14/1998/CT-TTg ngày 28/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 04/1998/TT-BVHTT ngày 11/7/1998 của Bộ Văn hoá – Thông tin về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội đến tất cả cán bộ, công chức, đoàn viên, hội viên và nhân dân thuộc đơn vị và địa phương mình quản lý” (sau đây gọi tắt là Thông tư số 04/1998/TT-BVHTT).</p> <p>Hiện nay Thông tư số 04/1998/TT-BVHTT đã bị thay thế bởi Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21/01/2011 của Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.</p>
<b>KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ</b>				
27	Quyết định	Số 2232/2005/QĐ-UBND ngày 22/9/2005	Về việc ban hành Quy định thực hiện quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng tại UBND cấp xã, phường, thị trấn.	<p>Căn cứ pháp lý Nghị định số 79/2003/NĐ-CP ngày 07/7/2003 của Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã đã hết hiệu lực thi hành do đã có Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007; Đồng thời, tại Điều 13 của Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng; Thông tư Liên tịch số 04/2006/TTLT-BKHĐT-UBTUWMTTQVN-BTC hướng dẫn thực hiện Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 về việc ban hành Quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng không giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản QPPL điều chỉnh về lĩnh vực này.</p>



				Thông tư Liên tịch số 04/2006/TTLT-BKHĐT-UBTUWMTTQVN-BTC đã quy định cụ thể phạm vi, đối tượng, chủ thể, nội dung và phương thức thực hiện giám sát đầu tư công đồng nên Ủy ban nhân dân tỉnh không cần thiết phải thể chế văn bản QPPL về lĩnh vực này áp dụng tại địa phương.
28	Quyết định	Số 01/2008/QĐ-UBND ngày 04/01/2008	Về việc quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển bằng ngân sách nhà nước giai đoạn 2008 – 2010.	Theo Khoản 2 Điều 3 của Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011 - 2015 quy định “Căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển kèm theo Quyết định này, khả năng tài chính và đặc điểm tình hình của địa phương, xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển cho các ngành, các cấp của địa phương báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định”. Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 57/2007/NQ-HĐND ngày 07/12/2007 và Nghị quyết số 134/2010/NQ-HĐND.
29	Quyết định	Số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010	Ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước 2011 – 2015.	hình của địa phương, xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển cho các ngành, các cấp của địa phương báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định”. Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 57/2007/NQ-HĐND ngày 07/12/2007 và Nghị quyết số 134/2010/NQ-HĐND.
<b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>				
30	Quyết định	Số 22/2010/QĐ-UBND ngày 13/8/2010	Ban hành Quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm học 2010 – 2011.	Tại Khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 quy định “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức học phí cụ thể hàng năm phù hợp với thực tế ...ở địa phương”; Điều 3 của Nghị quyết số 126/2010/NQ-HĐND ngày 09/7/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định “Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai và thực hiện Nghị quyết này”.  Căn cứ vào các quy định trên thì việc UBND tỉnh ban hành một văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh về lĩnh vực này là chưa đúng thẩm quyền.
<b>LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI</b>				
31	Quyết định	Số 831/QĐ-UBT ngày 19/7/1997	Quy định về vận động, quản lý và sử dụng quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Vĩnh Long.	+ Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 1991 đã bị thay thế bởi Luật Bảo vệ và chăm sóc giáo dục trẻ em năm 2004;  + Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam giai đoạn 1991 - 2000 của Ủy ban Bảo vệ và chăm sóc trẻ em Việt Nam và Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 25/9/1996 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá V về Chương trình hành động vì trẻ em của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 1996 - 2000 đã hết thời hạn thực hiện được ấn định tại văn bản.  Hiện tại đã có Thông tư số 87/2008/TT-BTC ngày 08/10/2008 hướng dẫn quản lý quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Vĩnh Long không quy định thể chế văn bản QPPL áp dụng tại địa phương.

32	Chỉ thị	Số 29/1998/CT-UBT ngày 05/8/1998	Về thực hiện an toàn lao động đối với cơ sở sử dụng cối ép gạch mộc.	Tại Khoản 2 Điều 135 của Bộ Luật Lao động quy định “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định Chương trình an toàn lao động, vệ sinh lao động trong phạm vi địa phương”. Đồng thời, Thông tư Liên tịch số 01/2011/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 10/01/2011 hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác an toàn - vệ sinh lao động trong cơ sở lao động đã quy định cụ thể trách nhiệm của người sử dụng lao động trong công tác an toàn - vệ sinh lao động và không yêu cầu thể chế văn bản quy phạm pháp luật áp dụng tại địa phương.
33	Quyết định	Số 1982/2001/QĐ-UBND ngày 13/7/2001	Ban hành chương trình hành động vì trẻ em tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2001 - 2010.	Nội dung văn bản đã quy định cụ thể chương trình hành động vì trẻ em; đồng thời UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 30/5/2012 về việc ban hành Chương trình hành động vì trẻ em tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2012 - 2020.
34	Quyết định	Số 1568/2006/QĐ-UBND ngày 01/8/2006	Ban hành chương trình hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2006 – 2010.	UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 29/8/2011 Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới tỉnh Vĩnh Long, giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020. Hàng năm UBND tỉnh đều ban hành Quyết định phê duyệt kế hoạch hành động vì sự tiến bộ phụ nữ áp dụng trên địa bàn tỉnh như: + Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 28/4/2011 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam tỉnh Vĩnh Long năm 2011; + Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 30/01/2012 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam tỉnh Vĩnh Long năm 2012 để triển khai thực hiện Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ phụ nữ trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 05/3/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện chương trình quốc gia về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam tỉnh Vĩnh Long năm 2013.

**BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ**

35	Quyết định	Số 07/2007/QĐ-UBND ngày 28/3/2007	Ban hành quy định chế độ, chính sách đối với lực lượng dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.	Hiện nay Nghị quyết số 38/2012/NQ-HĐND ngày 05/7/2012 đã quy định chế độ, chính sách đối với lực lượng dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.
36	Quyết định	Số 654/QĐ-UBT ngày 12/6/1997	Quyết định Ban hành quy định về vận động, quản lý và sử dụng quỹ nhân đạo Chữ thập đỏ tỉnh Vĩnh Long.	Vì các quy định của Quyết định không còn phù hợp với quy định của Trung ương (Luật Hoạt động Chữ thập đỏ) về đối tượng, nguồn hình thành. Hiện nay, Nghị định số 30/2012/NĐ-CP đã quy định về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện (trong đó có quỹ nhân đạo chữ thập đỏ).

**CỤC THUẾ**

37	Quyết định	Số 1159/1998/QĐ-UBT ngày 10/7/1998	Quy định mức thu thuế sát sinh.	Vì Nghị định số 180/CP ngày 07/11/1994 của Chính phủ về điều chỉnh các mức thuế môn bài và thẩm quyền định mức thuế sát sinh đã được thay thế bởi Nghị định số 52-CP ngày 09/9/1996 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức thuế môn bài. Đồng thời quy định thuế sát sinh đã bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 16/1999/QH10 ngày 23/11/1998 của Quốc hội khoá X về việc bãi bỏ thuế sát sinh và Thông tư số 15/1999/TT-BTC ngày 04/02/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bãi bỏ thuế sát sinh.
38	Quyết định	Số 1463/1998/QĐ-UBT ngày 13/8/1998	Về việc miễn lệ phí trước bạ quyền sử dụng đất và nhà tình nghĩa cấp cho các đối tượng chính sách.	Hiện tại đã có Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ và Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; tại Điều 3 của Thông tư số 124/2011/TT-BTC đã nêu cụ thể các trường hợp không phải nộp lệ phí trước bạ.
39	Quyết định	Số 2050/1998/QĐ-UBT ngày 03/11/1998	Về việc thực hiện giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho hộ diện chính sách, xã hội trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.	- Việc miễn, giảm thuế nhà đất được thực hiện theo quy định tại Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; Nghị định số 53/2011/NĐ-CP ngày 01/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và Thông tư 153/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.
40	Quyết định	Số 28/2001/QĐ-UBT ngày 09/01/2001	Về việc bổ sung thực hiện giảm, miễn thuế nhà đất và thủy lợi phí cho hộ diện chính sách, xã hội trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.	- Việc miễn thủy lợi phí được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi đối tượng được miễn thủy lợi phí đã được quy định cụ thể và văn bản Trung ương không giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh về lĩnh vực này.
41	Quyết định	03/2008/QĐ-UBND ngày 25/01/2008	Về việc quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế đất ở năm 2008 trên địa bàn tỉnh.	
42	Quyết định	27/2009/QĐ-UBND ngày 25/12/2009	Về việc Quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế đất ở năm 2010 trên địa bàn tỉnh.	Vì Điều 17 của Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993 quy định “Thuế sử dụng đất nông nghiệp tính bằng thóc, thu bằng tiền. Giá thóc thu thuế do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định” và Điều 11 của Nghị định số 74/CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp quy định “Năm thuế sử dụng đất nông nghiệp tính theo năm dương lịch từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12”;

43	Quyết định	36/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010	Về việc quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế đất ở năm 2011 trên địa bàn tỉnh.	Từ năm 2009 đến nay, hàng năm UBND tỉnh đều có ban hành Quyết định về việc quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế đất ở nhưng tại phần hiệu lực thi hành của các văn bản mới ban hành chưa thấy nhắc đến việc bãi bỏ hay thay thế văn bản ban hành năm trước.
44	Quyết định	26/2011/QĐ-UBND ngày 13/12/2011	Quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế đất ở năm 2012 trên địa bàn tỉnh.	
45	Quyết định	02/2013/QĐ-UBND ngày 26/02/2013	Quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2013 trên địa bàn tỉnh.	
46	Chỉ thị	22/1998/CT-UBT ngày 01/7/1998	Về việc quản lý thu thuế thầu xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.	Vì hiện tại đã có Luật Quản lý thuế năm 2006; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế năm 2006; Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008; Luật Thuế thu nhập Doanh nghiệp năm 2008; Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Luật Quản lý thuế; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định 83/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành; Văn bản Trung ương không giao thẩm quyền UBND tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực này.
<b>ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH</b>				
47	Quyết định	486/QĐ-UBND ngày 07/3/2001	Về việc quy định tạm thời chế độ nhuận bút của Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh Vĩnh Long.	Do áp dụng trực tiếp Nghị định số 61/2002/NĐ-CP ngày 11/6/2002 về chế độ nhuận bút và Thông tư Liên tịch số 21/2003/TTLT-BVHTT-BTC ngày 01/7/2003 của Bộ Văn hoá Thể thao và Bộ Tài chính; Đồng thời, văn bản Trung ương không giao UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL.

## II. BÃI BỎ MỘT PHẦN

Số TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung văn bản	Nội dung bãi bỏ	Lý do bãi bỏ
<b>NỘI VỤ</b>					
01	Quyết định	Số 362/QĐ-UBT ngày 09/7/1993	Về việc thành lập Trường Chính trị tỉnh Vĩnh Long.	Bãi bỏ Điều 2	Đề nghị bãi bỏ Điều 2. Vì quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại Quyết định số 184-QĐ/TW ngày 03/9/2008 của Ban Chấp hành Trung ương.
02	Quyết định	Số 141/QĐ-UBT ngày 22/01/1996	Về việc thành lập Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.	Bãi bỏ Điều 2	Đề nghị bãi bỏ Điều 2. Vì có Quyết định số 30/2010/QĐ-UBND ngày 04/11/2010 quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư.
03	Quyết định	Số 829/QĐ-UBT ngày 26/4/1996	Về việc thành lập Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Long.	Bãi bỏ Điều 2	Đề nghị bãi bỏ Điều 2. Vì Quyết định số 2248/2010/QĐ-UBND ngày 12/11/2008 đã quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
<b>Y TẾ</b>					
04	Quyết định	Số 02/2010/QĐ-UBND ngày 12/01/2010	Quyết định về việc ban hành mức thu một phần viện phí ở các cơ sở khám,	<b>L. MỨC THU MỘT PHẦN VIỆN PHÍ Ở CÁC CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH CÔNG LẬP: PHẦN A - BIỂU GIÁ KHÁM BỆNH VÀ KIỂM TRA SỨC KHOẺ</b>	Vì hiện Nghị quyết số 40/2012/NQ-HĐND ngày 05/7/2011 và Nghị quyết số 40/2012/NQ-

		chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.	<b>DVT: Đồng</b>				HĐND ngày 07/12/2012 quy định khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh.	
			<b>SỐ T T</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>BỆNH VIỆN HẠNG 2</b>	<b>BỆNH VIỆN HẠNG 3</b>		<b>PHÒNG KHÁM ĐA KHOA KHU VỰC, TRẠM Y TẾ</b>
			1	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa	7.000	5.000		6.000
			3	Khám, cấp giấy chứng nhận, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, cận lâm sàng)	30.000	20.000		
			4	Khám sức khỏe toàn diện tuyến lao động, lái xe (không kể xét nghiệm, cận lâm sàng)	40.000	35.000		
			<b>PHẦN B</b> <b>B1: BIỂU GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH</b> <b>DVT: Đồng</b>					
			<b>SỐ T T</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>BỆNH VIỆN HẠNG 2</b>	<b>BỆNH VIỆN HẠNG 3</b>		<b>PHÒNG KHÁM ĐA KHOA KHU VỰC, TRẠM Y TẾ</b>
			1	Ngày giường bệnh hồi sức cấp cứu, ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	20.000	15.000		6.000
			2	Ngày giường bệnh nội khoa: - Loại 1: Các khoa truyền nhiễm, hô hấp, huyết học, ung thư, tim mạch, thần kinh, nhi, tiêu hoá, thận học, ngày thứ 3 sau đẻ trở đi; ngày điều trị ngoại khoa sau mổ kể từ ngày 11 trở đi.	15.000	10.000		

3	Loại 3: Các khoa Đông y, phục hồi chức năng	7.000	5.000	
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa bông: Loại 1: Sau các phẫu thuật đặc biệt; bông độ 3 - 4 trên 70%	25.000		
5	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1, bông độ 3 - 4 từ 25% - 70%	15.000	10.000	
6	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2, bông độ 2 trên 30%, bông độ 3 - 4 dưới 25%	12.000	8.000	
7	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3, bông độ 1 bông độ 2 dưới 30%	10.000	7.000	
<b>B2: BIỂU GIÁ TỐI ĐA CHO MỘT NGÀY ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ</b>				
<b>DVT: Đồng</b>				
<b>Số T T</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>Bệnh viện hạng 2</b>	<b>Bệnh viện hạng 3</b>	<b>Phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế</b>
		<b>Mức giá</b>	<b>Mức giá</b>	<b>Mức giá</b>
1	Một ngày điều trị hồi sức cấp cứu	86.000	30.000	
2	Một ngày điều trị nội khoa:			
2.1	Các bệnh về máu, ung thư	50.000		Thực tế chi theo tiền thuốc đã sử dụng cho bệnh nhân

2.2	Nhi, truyền nhiễm, hô hấp, tim mạch, tiêu hoá, tiết niệu, dị ứng, xương khớp, tâm thần kinh, da liễu và những bệnh không mô về ngoại, phụ khoa, mắt, răng hàm mặt, tai mũi họng.	40.000	20.000	
2.3	Đông y, phục hồi chức năng	15.000	10.000	
3	Một ngày điều trị ngoại khoa bông:			
3.1	Sau các phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30%, bông độ 3 - 4 dưới 25%.	50.000	30.000	
3.2	Sau các phẫu thuật loại 2; bông độ 3 - 4, độ 2 dưới 30%, bông độ 3 - 4 từ 25% - 70%.	60.000	40.000	
3.3	Sau các phẫu thuật loại 1; bông độ 3 - 4, từ 25% - 70%.	80.000	60.000	
3.4	Sau các phẫu thuật đặc biệt; bông độ 3 - 4 trên 70%.	100.000		
<b>PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ĐVT: Đồng</b>				
<b>Số TT</b>	<b>Các loại dịch vụ</b>	<b>Mức giá</b>		
<b>C1</b>	<b>CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI:</b>			
1	Thông tiêu	12.000		
2	Thụt tháo phân	20.000		
3	Chọc hút hạch	22.000		
5	Chọc dò màng bụng, màng phổi, khớp	80.000		
6	Chọc rửa màng phổi, hút khí màng phổi,	100.000		
7	Rửa bàng quang	100.000		
8	Nong niệu đạo, đặt sonde niệu đạo	200.000		



				9	Bóc móng, ngâm tâm, đốt sùi mào gà	70.000
				11	Sinh thiết da	60.000
				12	Sinh thiết hạch, cơ	100.000
				13	Sinh thiết tuỷ xương	120.000
				14	Sinh thiết màng phổi, màng hoạt dịch	120.000
				17	Soi ổ bụng +/- sinh thiết	120.000
				18	Soi dạ dày +/- sinh thiết	90.000
				19	Nội soi đại tràng +/- sinh thiết (không bao gồm thuốc)	120.000
				20	Nội soi trực tràng	60.000
				21	Soi bàng quang +/- sinh thiết u bàng quang	120.000
				24	Soi phế quản +/- lấy dị vật hay sinh thiết	90.000
				26	Chọc dò tuỷ sống	35.000
				27	Đặt ống dẫn lưu màng phổi	80.000
				13	Sinh thiết tuỷ xương	120.000
				14	Sinh thiết màng phổi, màng hoạt dịch	120.000
				17	Soi ổ bụng +/- sinh thiết	120.000
				18	Soi dạ dày +/- sinh thiết	90.000
				19	Nội soi đại tràng +/- sinh thiết (không bao gồm thuốc)	120.000
				20	Nội soi trực tràng	60.000
				21	Soi bàng quang +/- sinh thiết u bàng quang	120.000
				24	Soi phế quản +/- lấy dị vật hay sinh thiết	90.000
				<b>C2</b>	<b>CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA:</b>	
				<b>C2.1</b>	<b>Ngoại khoa</b>	
				<b>C2.11</b>	<b>Tiêu hoá</b>	
				79	Thay băng, cắt chỉ, tháo bột	10.000
				80	Vết thương phần mềm tổn thương nông <10cm	70.000
				81	Vết thương phần mềm tổn thương nông >10cm	90.000
				82	Vết thương phần mềm tổn thương sâu <10cm	150.000
				83	Vết thương phần mềm tổn thương sâu >10cm	200.000

				84	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst. sẹo của da, tổ chức dưới da	100.000
				85	Chích rạch nốt, apxe dẫn lưu	50.000
				86	Tháo lỏng ruột bằng hơi hay baryte	300.000
				88	Cắt phynosis (hep bao qui đầu )	200.000
				89	Thắt các búi trĩ hậu môn	200.000
				90	Nắn trật khớp khuỷu/khớp xương đòn	150.000
				91	Nắn trật khớp vai	150.000
				92	Nắn trật khớp khuỷu/khớp cổ chân/khớp gối	150.000
				93	Nắn trật khớp háng	300.000
				94	Nắn bó xương đùi/chậu/cột sống	300.000
				95	Nắn bó xương cẳng chân	300.000
				96	Nắn bó xương cánh tay	300.000
				98	Nắn, bó bột xương bàn chân/bàn tay	300.000
				99	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	400.000
				100	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vạc vào/bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài	500.000
				<b>C2.2</b>	<b>Sản phụ khoa</b>	
				2	Nạo sót nhau/nạo buồng tử cung XN GPBL	100.000
				3	Đẻ thường	150.000
				4	Đẻ khó	180.000
				5	Soi cổ tử cung	10.000
				11	Trích áp xe tuyến vú	100.000
				12	Cắt bỏ các polype âm hộ, âm đạo	100.000
				43	Phẫu thuật lấy thai (lần 1)	450.000
				44	Phẫu thuật lấy thai (lần 2)	600.000
				45	Phẫu thuật lấy thai (lần 3 trở lên)	800.000
				68	Đỡ đẻ ngôi ngược khó	400.000
				69	Sanh forceft	350.000
				70	Sanh giác hút	350.000
				<b>C2.3</b>	<b>Mắt</b>	
				4	Đo nhãn áp	10.000
				5	Đo Javal	10.000

				6	Đo thị trường, ám điem	10.000
				7	Thử kính loạn thị	20.000
				8	Soi đáy mắt	20.000
				9	Tiêm hậu nhãn cầu, một mắt	80.000
				10	Tiêm dưới kết mạc một mắt	70.000
				11	Thông lệ đạo một mắt	70.000
				12	Thông lệ đạo hai mắt	100.000
				13	Lấy dị vật kết mạc, một mắt	50.000
				14	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt	80.000
				15	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt	120.000
				16	Mổ mộng đơn một mắt	100.000
				18	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách	100.000
				19	Chích chấp/leo	100.000
				20	Mổ quặm một mi	50.000
				21	Mổ quặm hai mi	50.000
				22	Mổ quặm ba mi	70.000
				23	Mổ quặm bốn mi	100.000
				<b>C2.4</b>	<b>Tai – Mũi – Họng</b>	
				1	Trích rạch apxe Amidan	100.000
				2	Trích rạch apxe thành sau họng	100.000
				3	Cắt amidan (có gây mê)	.000.000
				4	Chọc rửa xoang hàm (một lần)	40.000
				5	Chọc rửa xoang trán/xoang bướm	50.000
				6	Lấy dị vật trong tai	50.000
				7	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	100.000
				8	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	300.000
				9	Lấy dị vật thực quản đơn giản	150.000
				10	Lấy dị vật thanh quản	500.000
				11	Đốt điện cuống họng/cắt cuống mũi	100.000
				12	Cắt polype mũi	300.000
				13	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ	200.000
				30	Nạo VA (gồm thuốc mê)	100.000
				42	Soi thực quản bằng ống mềm	70.000
				<b>C2.5</b>	<b>Răng – Hàm – Mặt</b>	

				<b>C2.5.1 Phẫu thuật răng miệng</b>	
			1	Nhổ răng sữa, chân răng sữa	20.000
			5	Nhổ răng số 8 bình thường	60.000
			6	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	120.000
			10	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/một hàm	30.000
			11	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/hai hàm	60.000
			16	Rửa chám thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (một lần)	30.000
			<b>C2.5.3 Răng giả tháo lắp</b>		
			1	Một răng	100.000
			2	Hai răng	180.000
			3	Ba răng	240.000
			4	Bốn răng	300.000
			5	Năm răng	350.000
			6	Sáu răng	390.000
			7	Bảy răng	420.000
			8	Tám răng	450.000
			9	Chín đến 12 răng	480.000
			10	Mười ba răng	600.000
			<b>C2.5.4 Răng giả cố định</b>		
			1	Răng chốt đơn giản	150.000
			3	Mũ chụp nhựa	150.000
			4	Mũ chụp kim loại	300.000
			<b>C2.5.7 Các phẫu thuật hàm mặt</b>		
			1	Phẫu thuật vết thương phần mềm nông < 5cm	70.000
			2	Phẫu thuật vết thương phần mềm nông > 5cm	200.000
			3	Phẫu thuật vết thương phần mềm sâu < 5cm	300.000
			4	Phẫu thuật vết thương phần mềm sâu > 5cm	350.000
			C3	<b>XÉT NGHIỆM VÀ THẨM ĐO CHỨC NĂNG</b>	
			<b>C3.1</b>	<b>Xét nghiệm huyết học-miễn dịch</b>	

			90	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp gelcard	30.000
			91	Huyết đồ	15.000
			94	Hồng cầu lưới	15.000
			95	Hematocrit	15.000
			96	Máu lắng	15.000
			97	Thử nghiệm sức bền hồng cầu	18.000
			102	RhD	15.000
			106	Tim tế bào Hargraves	15.000
			107	Thời gian máu chảy	6.000
			109	Co cục máu	10.000
			113	Định lượng Fibrinogen	80.000
			124	Điện giải đồ (Ion đồ):(Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Ca <sup>++</sup> , Cl <sup>-</sup> )	60.000
			125	Định lượng các chất Albumine, Creatine, Globuline, Glucose, Phospho, Protein toàn phần, Urê, Acid Uric (giá từng loại)	18.000
			127	Định lượng sắc huyết thanh/ Mg <sup>++</sup> huyết thanh	18.000
			128	Các xét nghiệm chức năng gan (Bilirubin toàn phần/trực tiếp/gián tiếp, các enzym: Phosphataza kiềm, Transaminaza)	36.000
			130	Định lượng triglycerides/Phospholipit/Lipit toàn phần/Cholestrol toàn phần, HDL Cholestrol, HDL cholestrol/LDL cholestrol (giá từng loại)	18.000
			<b>C3.2</b>	<b>Xét nghiệm hoá sinh:</b>	
			9	Testosteron	60.000
			33	HbA1C	65.000
			<b>C3.3</b>	<b>Xét nghiệm nước tiểu</b>	
			5	Các test xác định: Ca <sup>++</sup> , P <sup>-</sup> , Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup>	12.000
			6	Protein/đường niệu	10.000
			7	Tế bào cặn nước tiểu/cặn Adis	6.000
			8	Urê/ Axit Uric/Creatinin/Amilaza	15.000
			9	Các chất Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen (từng loại)	6.000

				11	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	
					* Phương pháp hoá học - miễn dịch	30.000
				<b>C3.6</b>	<b>XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch ổ khớp, dịch âm đạo...)</b>	
					Vi khuẩn - ký sinh trùng	
				1	Soi tươi	15.000
				2	Soi có nhuộm tiêu bản	20.000
				3	Nuôi cấy	120.000
				5	Kháng sinh đồ	30.000
				<b>C3.7</b>	<b>Xét nghiệm giải phẫu bệnh lý</b>	
				1	Sinh thiết, nhuộm HE	70.000
				2	Sinh thiết, nhuộm HE	70.000
				5	Sinh thiết, nhuộm đỏ Cônggô	70.000
				9	Sinh thiết, nhuộm Giemsa	65.000
				10	Tế bào u, hạch đồ	70.000
				11	Tế bào nhuộm Papanicolaou	70.000
				12	Ly tâm các loại dịch, chẩn đoán tế bào học	35.000
				<b>C3.9</b>	<b>Một số thăm dò chức năng và thăm dò đặc biệt</b>	
				3	Điện tâm đồ	15.000
				4	Điện não đồ	50.000
				6	Chức năng hô hấp	30.000
				<b>C4</b>	<b>CHUẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH</b>	
				<b>C4.1</b>	<b>Siêu âm</b>	
				1	Siêu âm thường	25.000
				4	Siêu âm màu 3 - 4 chiều (3D - 4D)	120.000
				<b>C4.2</b>	<b>Chiếu, chụp X quang</b>	
				<b>C4.2.1</b>	<b>Chụp X quang các chi (máy X quang thường)</b>	
				1	Các đốt ngón tay hay ngón chân	15.000
				2	Bàn tay/cổ tay/cẳng tay/khuỷu tay/cánh tay	20.000

				4	Khuyết tay/cánh tay	20.000
				5	Bàn chân/cổ chân 1/2 dưới cẳng chân	20.000
				6	1/2 trên cẳng chân - gôi khớp gôi/đùi	20.000
				7	Khớp vai, kể cả xương đòn và xương bả vai	20.000
				8	Khớp háng	20.000
				9	Khung chậu	20.000
				<b>C4.2.2 Chụp X quang vùng đầu</b>		
				1	Xương sọ (vòm sọ) thẳng/ngiên	20.000
				3	Xương chũm, mỏm chũm	20.000
				4	Xương đá các tư thế	20.000
				6	Các khớp thái dương hàm	20.000
				7	Chụp ổ răng	15.000
				<b>C4.2.4 Chụp X quang cột sống</b>		
				7	Khớp vai, kể cả xương đòn và xương bả vai	20.000
				<b>C4.2.4 Chụp X quang cột sống</b>		
				1	Các đốt sống cổ	20.000
				2	Các đốt sống ngực	20.000
				3	Cột sống thắt lưng cùng	20.000
				4	Cột sống cùng - cụt	20.000
				5	Chụp 02 đoạn liên tục	40.000
				6	Chụp 03 đoạn trở lên	50.000
				7	Nghiên cứu tuổi xương: Cổ tay, đầu gối	30.000
				<b>C4.2.4.1 Chụp X quang vùng ngực</b>		
				1	Phổi thẳng	20.000
				2	Phổi nghiêng	20.000
				4	Xương ức, xương sườn	20.000
				<b>C4.2.4.2 Chụp X quang hệ tiết niệu, đường tiêu hoá và đường mật</b>		
				2	Thận có chuẩn bị (UIV)	250.000
				4	Bụng bình thường	20.000
				7	Dạ dày - tá tràng có chất cản quang	180.000

**B. VĂN BẢN ĐƯỢC RÀ SOÁT TRONG NĂM 2014 BỊ BÃI BỎ TOÀN BỘ:**

Số TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung văn bản	Lý do bãi bỏ
1	Quyết định	Số 09/2011/QĐ-UBND ngày 10/6/2011	Ban hành Quy chế thành lập và hoạt động quỹ phòng, chống lụt, bão của tỉnh.	<p>Các văn bản làm căn cứ pháp lý ban hành Quyết định (Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão năm 1993; Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24/8/2000; Nghị định số 50/CP ngày 10/5/1997 ban hành quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ Phòng, chống lụt, bão của địa phương đã hết hiệu lực).</p> <p>Hiện nay, việc thành lập và hoạt động của Quỹ Phòng, chống lụt, bão của địa phương được điều chỉnh bởi Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về thành lập và quản lý phòng, chống thiên tai. Những quy định của Quyết định 09/2011/QĐ-UBND không còn phù hợp với quy định của Văn bản này; Nghị định đã nêu cụ thể việc thành lập; đối tượng và mức đóng góp; quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai và không giao UBND tỉnh ban hành.</p>
2	Quyết định	Số 01/2014/QĐ-UBND ngày 06/01/2014	Quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2014.	<p>Vì căn cứ các trường hợp hết hiệu lực của văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP thì Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND chưa được xem là hết hiệu lực, do Quyết định này không quy định thời điểm hết hiệu lực và cũng không bị huỷ bỏ, bãi bỏ, sửa đổi bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản của cơ quan có thẩm quyền.</p> <p>Hiện nay, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 09/01/2015 quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2015 trên địa bàn tỉnh. Như vậy, giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2015 được xác định theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND, quy định về giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp (Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND chông chéo với Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND).</p>